

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng  
Dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2016 xã Dân Quyền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SON**

Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 829/2015/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 830/2015/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2015- 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 04/3/2016 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án có thu hồi đất do UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 05/8/2016 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2016 xã Dân Quyền

Căn cứ Quyết định số: 11738/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2016 xã Dân Quyền;

Xét Tờ trình số: 1097/TTr-TNMT ngày 31/10 /2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2016 xã Dân Quyền, gồm các nội dung sau:

**1. Đối tượng:** Các hộ gia đình, cá nhân, UBND xã Dân Quyền có đất bị thu hồi, nằm trong khu vực thực hiện dự án.

Số hộ có đất bị thu hồi: 26 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Dân Quyền.

**2. Tổng diện tích đất thu hồi:** 4.160,5 m<sup>2</sup> đất trong đó:

- Đất trồng lúa (LUC) là: 3.340,8 m<sup>2</sup>

- Đất trồng lúa (NTS) là: 819,7 m<sup>2</sup>

**3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:**

**3.1. Bồi thường một vụ Lúa:**

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 và Quyết định số 830/2015/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m<sup>2</sup> đất: 4.500 đ/m<sup>2</sup>.

**3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:**

- **Bồi thường đất trồng Lúa:**

Áp dụng Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa:

Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1, giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m<sup>2</sup>.

- **Các chính sách hỗ trợ:**

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ **Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:**

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m<sup>2</sup> còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m<sup>2</sup>).

+ **Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:**

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 9.000đ/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 9.000đ/kg.

**3.3. Đối với đất công ích của UBND xã Dân Quyền:** Hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường theo loại đất bị thu hồi.

**4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB:** 379.506.504 đồng.

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 156.583.600 đồng.

- Bồi thường 1 vụ lúa: 15.033.600 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 200.448.000 đồng.

- Chi phí giải phóng mặt bằng (2%): 7.441.304 đồng.

*(Chi tiết có danh sách kèm theo)*

**5. Nguồn kinh phí:** Lấy từ nguồn thu tiền sử dụng đất của dự án.

**6. Tiến độ thực hiện:** Quý 4 năm 2016.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. UBND xã Dân Quyền bố trí kinh phí và tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi theo đúng phương án được duyệt, thanh quyết toán kinh phí theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hội đồng BTGPMB huyện phối hợp với UBND xã Dân Quyền tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài Chính - Kế hoạch, Tài nguyên & Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng; Chủ tịch UBND xã Dân Quyền; Chủ tịch Hội đồng BTGPMB huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

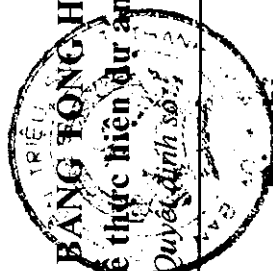


**Lê Quang Hùng**

**BẢNG TỌNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**

**Đề thực hiện dự án: Quy hoạch chi tiết khu dân năm 2016 Dân Quyền**

(Kèm theo Quyết định số ..... /QĐ-UBND ngày tháng năm 2016 của UBND huyện Triệu Sơn)



TT	Họ tên	Địa chỉ (Thôn, xóm)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Thành tiền (đồng)			Tổng
					Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường một vụ lúa	
1	Lê Xuân Lương	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	6,4	256.000	384.000	28.800	668.800
2	Nguyễn Thị Cối	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	148,6	5.944.000	8.916.000	668.700	15.528.700
3	Lê Xuân Chuyên	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	50,4	2.016.000	3.024.000	226.800	5.266.800
4	Lê Xuân Việt	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	150,1	6.004.000	9.006.000	675.450	15.685.450
5	Lê Thị Nhung	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	26,7	1.068.000	1.602.000	120.150	2.790.150
6	Lê Thị Nhung	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	113,7	4.548.000	6.822.000	511.650	11.881.650
7	Lê Thị Thanh	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	53,3	2.132.000	3.198.000	239.850	5.569.850
8	Lê Xuân Sùng	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	161,6	6.464.000	9.696.000	727.200	16.887.200
9	Lê Xuân Hải	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	5,2	208.000	312.000	23.400	543.400
10	Lê Xuân Bình	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	357,2	14.288.000	21.432.000	1.607.400	37.327.400
11	Lê Xuân Dũng	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	102,7	4.108.000	6.162.000	462.150	10.732.150
12	Nguyễn Ngọc Chuyên	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	195,7	7.828.000	11.742.000	880.650	20.450.650
13	Nguyễn Hữu Khuyên	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	31,1	1.244.000	1.866.000	139.950	3.249.950
14	Đỗ Thị Lan	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	254,1	10.164.000	15.246.000	1.143.450	26.553.450
15	Lê Xuân Chung	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	27,6	1.104.000	1.656.000	124.200	2.884.200
16	Lê Xuân Phan	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	36,3	1.452.000	2.178.000	163.350	3.793.350
17	Lê Gia Mách	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	443,9	17.756.000	26.634.000	1.997.550	46.387.550
18	Lê Hữu Thanh	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	99,9	3.996.000	5.994.000	449.550	10.439.550
19	Lê Huy Anh	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	103,3	4.132.000	6.198.000	464.850	10.794.850
20	Lê Ngọc Dũng	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	50,2	2.008.000	3.012.000	225.900	5.245.900

TT	Họ tên	Địa chỉ (Thôn, xóm)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Thành tiền (đồng)			Tổng
					Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường mặt vụ lúa	
21	Lê Hữu Môn	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	3,1	124.000	186.000	13.950	323.950
22	Lê Đình Đông	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	94,2	3.768.000	5.652.000	423.900	9.843.900
23	Nguyễn Hữu Khải	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	56,3	2.252.000	3.378.000	253.350	5.883.350
24	Lê Ngọc Dũng	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	162,3	6.492.000	9.738.000	730.350	16.960.350
25	Lê Ngọc Dũng	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	45,9	1.836.000	2.754.000	206.550	4.796.550
26	Nguyễn Ngọc Khanh	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	181,3	7.252.000	10.878.000	815.850	18.945.850
27	Lê Xuân Châu	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	229,6	9.184.000	13.776.000	1.033.200	23.993.200
28	Lê Xuân Mộc	Thôn 8, xã Dân Quyền	LUC	150,1	6.004.000	9.006.000	675.450	15.685.450
29	UBND xã	Xã Dân Quyền, huyện	NTS	819,7	22.951.600			22.951.600
<b>Cộng</b>				<b>4.160,5</b>	<b>156.583.600</b>	<b>200.448.000</b>	<b>15.033.600</b>	<b>372.065.200</b>
<b>Chi phí GMMB 2%</b>								<b>7.441.304</b>
<b>Tổng cộng</b>								<b>379.506.504</b>

(Tổng số tiền bằng chữ: Ba trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm linh sáu nghìn, năm trăm linh bốn đồng chẵn)